ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG

***

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 405/QĐ-ĐHHL ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long)

Tên chương trình: Giáo dục Mầm non
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non
Loại hình đào tạo: Chính quy

Quảng Ninh – 2024

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 6
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo 6
1.2. Thông tin chung 6
1.3. Triết lí giáo dục của Trường Đại học Hạ Long 6
1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm 7
1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs) 8
1.5.1. Mục tiêu chung 8
1.5.2. Mục tiêu cụ thể 8
1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) 9
1.6.1. Kiến thức 9
1.6.2. Kĩ năng 9
1.6.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm 10
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học 12
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 13
1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh 13
1.8.2. Quá trình đào tạo 13
1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp 13
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập 13
1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp 13
1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp 14
1.9.3. Học trải nghiệm 14
1.9.4. Dạy học tương tác 15
1.9.5. Tự học 15
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá 16
1.10.1. Các phương pháp đánh giá 16
1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá 20
1.11. Hệ thống tính điểm 29
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY 29
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy 29
2.2. Danh sách các học phần 30
2.3. Tiến trình đề xuất học tập (dự kiến) 34
2.4. Mô tả nội dung học phần 37
2.4.1. Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ) 37
2.4.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ) 37
2.4.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ) 37
2.4.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ) 37
2.4.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) 37
2.4.6. Pháp luật đại cương (3 tín chỉ) 38
2.4.7. Tiếng Anh 1 (2 tín chỉ) 38

2.4.8. Tiếng Anh 2 (2 tín chỉ)....38
2.4.9. Tiếng Anh 3 (2 tín chỉ)....38
2.4.10. Tiếng Anh 4 (3 tín chỉ)....38
2.4.11. Tin học ứng dụng (3 TC)....38
2.4.12. Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ)....39
2.4.13. Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ)....39
2.4.14. Cơ sở Văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)....40
2.4.15. Logic học đại cương (2 tín chỉ)....40
2.4.16. Soạn thảo văn bản (2 tín chỉ)....40
2.4.17. Tâm lí học đại cương (2 tín chỉ)....40
2.4.18. Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)....41
2.4.19. Nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)....41
2.4.20. Mĩ thuật cơ bản (2 tín chỉ)....41
2.4.21. Âm nhạc cơ bản (2 tín chỉ)....41
2.4.22. Sinh lí học trẻ em (2 tín chỉ)....41
2.4.23. Văn học thiếu nhi (2 tín chỉ)....41
2.4.24. Tiếng Việt thực hành trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)....41
2.4.25. Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo (2 tín chỉ)....42
2.4.26. Giáo dục gia đình (2 tín chỉ)....42
2.4.27. Đàn Oocgan (2 tín chỉ)....42
2.4.28. Tâm lí học mầm non (3 tín chỉ)....42
2.4.29. Giáo dục học mầm non (3 tín chỉ)....42
2.4.30. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)....42
2.4.31. Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non (2 tín chỉ)....43
2.4.32. Phòng bệnh và Đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)....43
2.4.33. Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em (3 tín chỉ)....43
2.4.34. Chương trình và Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3 tín chỉ)....43
2.4.35. Quản lí giáo dục mầm non (2 tín chỉ)....43
2.4.36. Đánh giá trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)....44
2.4.37. Tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)....44
2.4.38. Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học (3 tín chỉ)....44
2.4.39. Toán và Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán (3 tín chỉ)....44
2.4.40. Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh (3 tín chỉ)....44
2.4.41. Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)....44
2.4.42. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)....45
2.4.43. Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)....45
2.4.44. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ (3 tín chỉ)....45
2.4.45. Ứng dụng trong công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non (2tín chỉ)....45
2.4.46. Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới (2 tín chỉ)....45
2.4.47. Tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm (2 tín chỉ)....45

2.4.48. Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non (2 tín chỉ).....46
2.4.49. Phát triển năng lực đọc – viết cho trẻ mầm non 46
2.4.50. Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non (2 tín chỉ).....46
2.4.51. Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non (2 tín chỉ).....46
2.4.52. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm (2 tín chỉ) 46
2.4.53. Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non (2 tín chỉ).....46
2.4.54. Giáo dục kĩ năng phòng chống xâm hại cho trẻ mầm non (2 tín chỉ) 47
2.4.55. Ứng dụng phương pháp dạy học dự án (Project-Method) trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)47
2.4.56. Tổ chức hoạt động giáo dục Stem trong trường mầm non (2 tín chỉ) 47
2.4.57. Ứng dụng phương pháp Montessori trong tổ chức hoạt động giáo dục trong trường Mầm non (2 tín chỉ).....47
2.4.58. Thực hành sư phạm thường xuyên 1 (THSPTX1) (2 tín chỉ) 47
2.4.59. Thực hành sư phạm thường xuyên 2 (THSPTX2) (2 tín chỉ) 47
2.4.60. Thực hành sư phạm thường xuyên 3 (THSPTX3) (2 tín chỉ) 48
2.4.61. Thực hành sư phạm thường xuyên 4 (THSPTX4) (2 tín chỉ) 48
2.4.62. Thực tập sư phạm 1 (2 tín chỉ) 48
2.4.63. Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ) 48
2.4.64. Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non (2 tín chỉ) 48
2.4.65. Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non (2 tín chỉ) 48
2.4.66. Giao tiếp, ứng xử tích cực của giáo viên mầm non với trẻ và cha mẹ trẻ (2 tín chỉ).....49
2.4.67. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non.....49

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON
(Ban hành theo Quyết định số 405/QĐ-ĐHHL ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long)

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục mầm non (GDMN) trình độ đại học của Trường Đại học Hạ Long (ĐHHL) được ban hành và sử dụng để đào tạo cử nhân ngành GDMN từ năm 2023. CTĐT được thiết kế 126 tín chỉ bao gồm khối kiến thức đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, được sắp xếp khoa học, hợp lí để đảm bảo trong 04 năm sinh viên được tiếp nhận đầy đủ kiến thức, kĩ năng và phẩm chất nghề nghiệp. Trường Đại học Hạ Long có đầy đủ điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được trình bày ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Thông tin chung về CTĐT

Nội dung	
Tên gọi:	Giáo dục mầm non
Mã ngành	7140201
Bậc:	Đại học
Loại bằng:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	04 năm
Số tín chỉ:	126
Đơn vị quản lí:	Khoa Sư phạm
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Website:	uhl.edu.vn

1.3. Triết lí giáo dục của Trường Đại học Hạ Long

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Quảng Ninh và cả nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Hạ Long trở thành một trong những cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng có uy tín, đặc biệt có vị thế hàng đầu trong cả nước về đào tạo nhân lực thuộc lĩnh vực du lịch và ngôn ngữ.

Triết lí giáo dục: "Học đi đôi với hành, học để làm người, học để thành công".

Tư tưởng có tính chất kim chỉ nam, định hướng mọi hành động, hoạt động giáo dục của Nhà trường là: "Học đi đôi với hành, học để làm người, học để thành công". Triết lí này là quan niệm nền tảng mà đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động và đội ngũ sinh viên cần tuân theo để đạt mục tiêu đào tạo, để người học đạt chuẩn đầu ra của ngành học, sau khi tốt nghiệp thành công trong cuộc sống; để Nhà trường hoàn thành sứ mạng được giao, đạt được tầm nhìn mong muốn, tạo lập được các giá trị cốt lõi: Chất lượng - Sáng tạo - Nhân văn.

Giá trị cốt lõi: “Chất lượng, Sáng tạo, Nhân văn”.

Những giá trị được Trường Đại học Hạ Long xây dựng, bảo vệ và phát triển trở thành nền tảng định hướng mọi hoạt động là:

Chất lượng (CV1): Trường Đại học Hạ Long luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường. Mọi sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường đều phục vụ cho xã hội hiệu quả, vì lợi ích cộng đồng, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

Sáng tạo (CV2): Động lực phát triển của Nhà trường là đổi mới, sáng tạo dựa trên kế thừa những thành quả đã đạt được, tiếp thu tri thức, kinh nghiệm của nhân loại, phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp. Các thành viên của Nhà trường được khuyến khích theo đuổi các ý tưởng mới, liên tục khám phá, đổi mới, tạo lập sản phẩm mới, giá trị mới đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Nhân văn (CV3): Các giá trị của Nhà trường được tạo lập trên nguyên tắc tôn trọng con người, tôn trọng các cá nhân và tôn trọng sự khác biệt, tinh thần sẻ chia và hợp tác cùng phát triển.

1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Sư phạm

Sứ mạng

Khoa Sư phạm - Trường Đại học Hạ Long có sứ mạng đào tạo đội ngũ nhà giáo và cán bộ giáo dục có phẩm chất, năng lực, tư duy đổi mới, biết ứng dụng công nghệ hiện đại; đồng thời tổ chức nghiên cứu, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục các bậc Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT và các lĩnh vực liên ngành như Văn học, Báo chí, Truyền thông tại Quảng Ninh, khu vực Đông Bắc và cả nước.

Tầm nhìn

Đến năm 2035, Khoa Sư phạm phấn đấu trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và tư vấn giáo dục có uy tín trong cả nước, đặc biệt ở các lĩnh vực Giáo dục Mầm non - Tiểu học - THCS, THPT và ngôn ngữ - truyền thông. Khoa là địa chỉ tin cậy trong phát triển nguồn nhân lực giáo dục chất lượng cao cho tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh phía Bắc, từng bước hội nhập sâu rộng vào không gian học thuật quốc gia và khu vực.

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành giáo dục mầm non đáp ứng được yêu cầu đổi mới của GDMN trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Có đủ sức khỏe, phẩm chất, đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng; có kiến thức về khoa học giáo dục mầm non. Có kĩ năng nghề nghiệp để thực hiện tốt chương trình GDMN. Có năng lực nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học vào thực tiễn giáo dục mầm non, đáp ứng được sự phát triển của GDMN, chủ động trong giải quyết vấn đề thực tiễn nghề nghiệp và thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể

1.5.2.1. Kiến thức

- PO1: có hiểu biết căn bản về khoa học cơ bản để vận dụng linh hoạt, có hiệu quả vào thực tiễn GDMN và cuộc sống.

- PO2: có kiến thức cơ sở ngành (đặc điểm phát triển tâm lí, sinh lí của trẻ em, âm nhạc, tạo hình, v.v.) để vận dụng sáng tạo trong GDMN.

- PO3: có kiến thức về chương trình và phát triển chương trình GDMN, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non, để thực hiện sáng tạo chương trình GDMN đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.5.2.2. Kĩ năng

Sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn các kĩ năng của ngành GDMN.

- PO4: quan sát, phân tích, đánh giá đúng sự phát triển của trẻ (đặc điểm cá nhân, đặc điểm phát triển về tâm lí, sinh lí, về nhân cách trẻ, v.v.).

- PO5: phân tích, đánh giá, phát triển chương trình; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương.

- PO6: có năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học, phát hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn, vận dụng các kết quả nghiên cứu vào hoạt động nghề nghiệp.

- PO7: có kĩ năng giao tiếp, ứng xử; tư vấn; hợp tác, hỗ trợ đồng nghiệp, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non; có chứng nhận về một trong số các kĩ năng bổ trợ khác.

- PO8: có khả năng sử dụng ngoại ngữ; khoa học, công nghệ để kết nối với gia đình trong công tác quản lí, tổ chức các động chăm sóc giáo dục trẻ, (có năng lực ngoại ngữ - tiếng Anh - đạt bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương; có năng lực Tin học đạt chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT- BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin.

1.5.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO9: yêu Tổ quốc, tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật, có trách nhiệm công dân, thực hiện nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Yêu trẻ, yêu nghề, giữ gìn phẩm chất danh dự nhà giáo, nỗ lực vượt khó trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

- PO10: chủ động, độc lập, linh hoạt, hợp tác, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ. có trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tập thể trong các hoạt động.

1.5.2.4. Năng lực của người học sau khi tốt nghiệp

- Tổ chức được các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ đáp ứng được yêu cầu xã hội.

- Có khả năng tự nghiên cứu, học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Khi tốt nghiệp, sinh viên đạt được các yêu cầu về kiến thức, kĩ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm như sau:

1.6.1. Kiến thức

1.6.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

- PLO1: vận dụng linh hoạt, có hiệu quả các kiến thức cơ bản về chính trị – xã hội, pháp luật, chủ nghĩa Mác Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam vào thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

1.6.1.2. Kiến thức ngành

- PLO2: vận dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành và các mô hình, phương pháp GDMN tiên tiến vào việc xây dựng, tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ.

- PLO3: Tổ chức thực hiện được chương trình GDMN theo hướng tích hợp có hiệu quả cho trẻ ở các đối tượng khác nhau, bao gồm cả trẻ dân tộc thiểu số, trẻ có nhu cầu đặc biệt ở tất cả các nhóm tuổi, các loại hình trường, lớp mầm non.

1.6.2. Kĩ năng

1.6.2.1. Kĩ năng nghề nghiệp

- PLO4: đánh giá, điều chỉnh được các loại kế hoạch các hoạt động chăm sóc - giáo dục cho trẻ mầm non.

- PLO5: quản lý và giải quyết được các vấn đề nảy sinh trong quá trình tổ chức các hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ.

- PLO6: thực hiện nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non và phát triển chương trình giáo dục mầm non.

1.6.2.2. Kĩ năng mềm

PLO7: thuyết trình, giao tiếp sư phạm tốt; tư vấn, hợp tác, làm việc theo nhóm, hỗ trợ đồng nghiệp, gia đình, cộng đồng và thực hiện tốt một số kĩ năng bổ trợ khác trong công tác giáo dục mầm non.

1.6.2.3. Chuẩn ngoại ngữ, tin học

PLO8: đạt chuẩn năng lực tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; hỗ trợ được một số hoạt động giáo dục mầm non bằng tiếng Anh.

PLO9: ứng dụng được kiến thức, kĩ năng CNTT vào việc số hoá hệ thống thông tin trong lĩnh vực GDMN; tuyên truyền, phối hợp với gia đình trong công tác quản lí, thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; đạt chuẩn kĩ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

1.6.2.4. Phẩm chất đạo đức

PLO10: yêu Tổ quốc, tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật, có trách nhiệm công dân, thực hiện nghiêm túc Bộ quy tắc ứng xử trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Yêu trẻ, yêu nghề, giữ gìn phẩm chất danh dự nhà giáo, nỗ lực vượt khó trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

1.6.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO11: tự học, tự nghiên cứu, tiếp cận xu thế phát triển của ngành GDMN trong khu vực và trên thế giới có hiệu quả; rèn luyện để hoàn thiện bản thân, nâng cao trình độ, có thể tiếp tục học ở bậc học cao hơn; Có khả năng khởi nghiệp, làm việc độc lập, theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện việc làm thay đổi; chủ động, tích cực chia sẻ kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp với đồng nghiệp và cộng đồng; Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm tập thể trong các hoạt động.

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong bảng 1.2.

Bảng 1.2 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	**Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)**										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
PO1	x				x		x		x	x	x
PO2		x	x	x	x	x	x		x	x	x
PO3		x	x	x	x	x	x		x	x	x
PO4			x	x	x	x	x		x	x	x
PO5		x	x	x	x	x	x		x		x
PO6								x			x
PO7					x		x		x		

PO8			x	x		x			x		x
PO9											x
PO10				x	x	x					x

Bảng 1.3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kĩ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1		x						x						x	
PLO2	x		x	x	x	x	x					x	x	x	
PLO3	x		x	x	x	x			x			x			x
PLO4	x		x	x		x		x	x	x		x	x	x	x
PLO5			x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x
PLO6	x	x	x	x	x			x	x	x		x		x	x
PLO7	x			x	x	x	x	x		x		x			
PLO8					x						x			x	
PLO9			x	x	x					x			x		x
PL010		x								x				x	
PLO11	x	x	x	x	x	x x	x	x	x	x	x	x		x	x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học
(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Kiến thức	Kĩ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết GDMN sâu, rộng.	KN1: Có kĩ năng giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến GDMN.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm hiệu quả trong môi trường làm việc có sự vận động, thay đổi; dám chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vững vàng.	KN2: Có kĩ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát được người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng tốt yêu cầu công việc	KN3: Có kĩ năng phản biện, phê phán và sử dụng được các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra được kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể đáp ứng tốt yêu cầu công việc	KN4: Có kĩ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	TCTN4: Lập kế hoạch điều phối, quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức về quản lí, điều hành hoạt động chuyên môn vững vàng	KN5: Có kĩ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp chuyên môn tới người khác; chuyển tải, phổ biến được kiến thức, kĩ năng trong thực hiện các nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	
	KN6: Năng lực tiếng Anh đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam	

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Giáo dục mầm non có thể làm các công việc:

- Giáo viên tại các cơ sở Giáo dục mầm non.

- Cán bộ quản lí ở các cơ sở GDMN;

- Chuyên viên GDMN ở các phòng Giáo dục, Sở GD&ĐT;

- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, viện nghiên cứu, các cơ sở ứng dụng khoa học thuộc lĩnh vực về khoa học GDMN;

- Chuyên viên phụ trách, tư vấn, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non tại các cơ quan và tổ chức xã hội.

- Tiếp tục tham gia học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Ngoài các tiêu chí chung do Bộ GD&ĐT ban hành, Nhà trường còn có các tiêu chí cụ thể được quy định tại Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Hạ Long.

1.8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Thời gian đào tạo trong 04 năm. Mỗi năm học gồm hai học kì chính, mỗi học kì có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kì chính, còn có học kì hè để sinh viên học lại, học bù hoặc học vượt. Học kì hè có 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

Tích lũy đủ số tín chỉ và số môn học của CTĐT;

Điểm trung bình chung tích lũy từ 2.0 trở lên (theo thang điểm 4);

Đạt chuẩn ngoại ngữ, công nghệ thông tin theo quy định của Trường.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một vấn đề mới.
Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể bao gồm:

1.9.1.1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)

Giải thích cụ thể là phương pháp, trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu bài học.

1.9.1.2. Thuyết giảng (Lecture)

Giảng viên thuyết trình, diễn giảng và giải thích các nội dung trong bài giảng; Sinh viên nghe giảng và ghi chép để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

Ngoài các phương pháp trên, có thể sử dụng thêm các phương pháp khác phù hợp với mục tiêu, nội dung học phần như : Trực quan, Kể chuyện…

1.9.1.3. Trực quan (Intuitive)

Là phương pháp sử dụng những phương tiện trực quan, phương tiện kĩ thuật dạy học trước, trong và sau khi nắm tài liệu mới trong khi ôn tập, củng cố, hệ thống hoá và kiểm tra tri thức, kĩ năng, kĩ xảo.

1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp: Dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kì hoạt động giảng dạy trực tiếp nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kĩ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

1.9.2.1. Câu hỏi gợi mở (Inquiry)

Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài tập, vấn đề đặt ra.

1.9.2.2. Giải quyết vấn đề (Problem Solving)

Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và chiếm lĩnh kiến thức, kĩ năng và hình thành năng lực mới thông qua giải quyết vấn đề. *1.9.2.3. Học theo tình huống (Case Study)*

Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kĩ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Với phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay các thách thức trong thực tế và yêu
cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng ra quyết định cũng như kĩ năng nghiên cứu.

1.9.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kĩ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm, qua quan sát thực tế và cảm nhận, qua thực hành.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược này gồm: thực tế (Field Trip), thực hành, thực tập, và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team).

1.9.3.1. Thực tế, thực hành, thực tập (Field Trip)

Thông qua các hoạt động thực tế, thực hành, thực tập, sinh viên hiểu được môi trường làm việc, công việc thực tế của trường mầm non; củng cố kiến thức, hình thành kĩ năng, phẩm chất nghề nghiệp và văn hóa làm việc. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức, kĩ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

1.9.3.2. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các nhóm nghiên cứu giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kĩ năng sáng tạo trong giáo dục mầm non. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn sau khi tốt nghiệp.

1.9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và và yêu cầu sinh viên thảo luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kĩ năng xã hội, kĩ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kĩ thuật, phương pháp theo chiến lược này gồm có: thảo luận (Discussions), học nhóm (Pear Learning)

1.9.4.1. Thảo luận (Discussion)

Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

1.9.4.2. Học nhóm (Pear Learning)

Sinh viên được tổ chức thành các nhóm để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo, thuyết trình, tập giảng trước các nhóm và giảng viên.

1.9.5. Tự học

Tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học thông qua các bài tập, thiết kế và tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn. Phương pháp học này chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assigment)

Bài tập ở nhà (Work Assigment):

Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ trong thời gian tự học với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung, kiến thức, kĩ năng theo yêu cầu. Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

Bảng 1.4 Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học

Chiến lược và phương pháp dạy học		PLOs											Ghi chú
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	
I	**Dạy trực tiếp**												
1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x		x	x			
II	**Dạy gián tiếp**												
3	Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x					x	
4	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x			x	x	x	
5	Học tình huống	x	x	x	x	x	x	x		x	x		
III	**Học trải nghiệm**												
6	Thực tế, thực hành, thực tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
7	Nhóm nghiên cứu giảng dạy	x	x	x	x	x	x				x	x	
IV	**Dạy học tương tác**												
8	Thảo luận	x	x	x	x	x		x		x		x	
9	Học nhóm	x	x	x	x	x		x					
V	**Tự học**												
10	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x				x	

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kì. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học. Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và nhà quản lí. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Chương trình đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa

chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (on going/formative assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (summative assessment).

Trong đánh giá theo tiến trình hoặc đánh giá tổng kết/ định kì, tùy theo mục đích, yêu cầu của loại bài kiểm tra, đánh giá mà giảng viên có thể sử dụng hoặc không sử dụng các rubrics - các bảng đánh giá theo tiêu chí. Rubric là công cụ đánh giá chỉ rõ các tiêu chí đạt được trên tất cả các nhiệm vụ của sinh viên, từ nhiệm vụ trình bày bằng văn bản đến nhiệm vụ trình bày bằng miệng và nhiệm vụ trực quan, qua đó, đưa ra các đánh giá định lượng hoặc định tính khách quan, công bằng.

1.10.1.1. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá tiến trình gồm: Đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assigment), đánh giá thuyết trình (oral presentation), đánh giá thực hành (project attendance), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assesment), báo cáo; kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), kiểm tra viết (written exam).

a. Đánh giá chuyên cần (attendance check): Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Quyết định số 686/QĐ-ĐHHL ngày 26/8/2016 v/v Ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 324/QĐ-ĐHHL ngày 26/5/2019 v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngày ban hành kèm theo số 686/QĐ-ĐHHL ngày 26/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hạ Long.

b. Đánh giá bài tập (work assignment): Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể như Rubric 3.

c. Đánh giá thuyết trình (oral presentation): Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kĩ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

d. Đánh giá thực hành (project attendance): Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân hoặc làm việc nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp và phát triển kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kĩ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2.

e. Đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

g. Báo cáo (written report): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

h. Kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam): Phương pháp đánh giá này sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời được thiết kế sẵn.

Kiểm tra viết (written exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

1.10.1.2. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kì, và đánh giá cuối học kì.

Các phương pháp đánh giá tổng kết/định kì gồm: Kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), đánh giá vấn đáp (oral exam), báo cáo (written report), đánh giá thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm
(teamwork assesment) và thực hành (practices assignment).

a. Kiểm tra viết (written exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

b. Kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời được thiết kế sẵn.

c. Đánh giá vấn đáp (oral exam): Trong phương pháp này, sinh viên được được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này được thể hiện trong Rubric 5.

d. Báo cáo (written report): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

e. Đánh giá thuyết trình (oral presentation): Sinh viên được yêu cầu giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học theo nhóm hoặc cá nhân và trình bày kết quả. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được kiến thức, phát triển kĩ năng giao tiếp, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kĩ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

g. Đánh giá làm việc nhóm (teamwork assesment): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

h. Đánh giá thực hành (practices assignment): Sinh viên được yêu cầu thực hành cá nhân hoặc làm việc nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức, kĩ năng nghề nghiệp và phát triển kĩ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kĩ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 2.

Bảng 1.5. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		**PLOs**										
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**
I	**Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**											
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)									x		
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x			x	x
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)	x	x	x	x			x		x		x
4	Đánh giá thực hành (Project Attendance)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
6	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x		x	x		
7	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice	x	x	x					x	x		

	exam)											
8	Báo cáo (Written Report)							x		x	x	
II	**Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**											
1	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x			x		x	
2	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	x	x	x	x				x	x		
3	Đánh giá vấn đáp (Oral Exam)	x	x	x		x		x	x			
4	Báo cáo (Written Report)						x	x		x	x	x
5	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)							x		x	x	x
6	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)							x		x	x	x
7	Đánh giá thực hành (Project Attendance)		x	x	x	x	x	x		x	x	x

1.10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, CTĐT đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

Đánh giá chuyên cần (attendace check)

Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư 08/2021/TT-Bộ GDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và Quy chế đào tạo trình độ đại học của trường ĐHHL

Rubric 1. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Dự lớp	Tham dự ít hơn 80% số tiết trên lớp * Không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần	Dự đủ, đúng giờ >= 80% số tiết trên lớp.	Dự đủ, đúng giờ >= 90% số tiết trên lớp.	Dự đủ, đúng giờ 95% số tiết trên lớp.	Dự đủ, đúng giờ 100% số tiết trên lớp.	**30%**
Ý thức học trên lớp	Ý thức học tập kém.	Chưa có ý thức, thụ động trong học tập.	Có ý thức học tập, trao đổi, thảo luận trong giờ học.	Ý thức học tập khá tốt, tích cực học tập, trao đổi, thảo luận.	Ý thức học tập tốt, tích cực trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi.	**30%**
Ý thức tự học	Thực hiện ít hơn 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao.	Thực hiện từ >= 50% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao.	Thực hiện từ >= 75% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao.	Thực hiện từ 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao.	Thực hiện 100% các nhiệm vụ học tập giảng viên giao; chủ động chuẩn bị câu hỏi thể hiện có ý thức nghiên cứu tài liệu.	**40%**

Rubric 2. Đánh giá thực hành (project a ttendance)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Tổ chức nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm.	Nhiệm vụ phân công của mỗi thành viên chưa rõ ràng, chưa phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm khá tốt.	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của cả nhóm, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt.	**20%**
Chuyên cần	**< 30%**	**<50%**	**<70%**	**<90%**	**100%**	**10%**
Thảo luận, nhận xét	Không tham gia thảo luận trong nhóm.	Ít khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Luôn luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến có hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm.	**20%**
Nội dung kiến thức	Không có nội dung hoạt động.	Nội dung không đầy đủ (<50%), kết quả sai, trình tự các bước không hợp lí.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết qủa còn một số nhầm lẫn, sai sót.	Nội dung đầy đủ (100%). Kết qủa đúng, có sử dụng phương tiện hỗ trợ nhưng chưa hợp lí	Nội dung đầy đủ (100%). Trình tự các bước hợp lí, kết qủa đúng, sử dụng phương tiện hỗ trợ hợp lí.	**20%**

Trình bày thuyết minh/ tập giảng	Không thuyết minh/ thuyết minh không phù hợp.	Trình bày thuyết minh lan man, không đúng trình tự	Thuyết minh phù hợp với nội dung, nhưng còn một số lỗi	Thuyết minh logic, đúng nội dung, giải thích đầy đủ, ít sai sót	Thuyết minh đúng nội dung, chi tiết, rõ ràng, logic, đầy đủ.	**15%**
Kế hoạch giáo dục	Không có kế hoạch giáo dục hoặc kế hoạch chưa đầy đủ cấu trúc, nội dung không đúng.	Kế hoạch giáo dục không đầy đủ,không rõ ràng, còn nhiều sai sót.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, còn lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung đúng, ghi chú đầy đủ.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, chi tiết, cấu trúc rõ ràng, trình bày hợp lí. Ghi chú rõ ràng, chi tiết.	Kế hoạch giáo dục đầy đủ, chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lí, sáng tạo, phù hợp thực tiễn	**15%**

Rubric 3. Đánh giá bài tập (work assignment)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp chưa đúng thời gian quy định. Số lượng bài tập chỉ đạt < 60% số lượng bài tập được giao.	Nộp bài tập đúng thời gian, số lượng bài tập thực hiện < 80%. Số lượng bài tập được giao	Nộp bài tập đúng thời gian đầy đủ <90% số lượng được giao.	Nộp bài tập đầy đủ 100% số lượng được giao. Đúng thời gian quy định.	**20%**
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng).	Bài tập trình bày đúng yêu cầu về thể thức nhưng còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú…).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lí.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lí.	**30%**

Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu, cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu câu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lí.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng theo yêu câu nhiệm vụ, rõ ràng, hợp lí, có một số nội dung chưa chi tiết.	Nội dung bài tập đủ, đúng theo yêu cầu, logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lí.	**50%**

Rubric 4. Đánh giá thuyết trình (oral presentation)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung tương đối phù hợp với yêu cầu, nhưng hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung khá phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	Nội dung rất phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	**50%**
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân bài, kết luận).	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu.	**25%**

Thuyết trình	Bố cục 3 phần không rõ rang, Trình bày không đầy đủ, logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bố cục chưa rõ ràng, Bài trình bày đầy đủ, logic, vượt quá thời gian quy định. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Bố cục 3 phần rõ ràng, Bài trình bày đầy đủ. thời gian trình bày đúng quy định, giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, đã có sự tương tác với người nghe. Người nghe hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Bố cục 3 phần rõ ràng, bài trình bày đầy đủ. thời gian trình bày đúng quy định, giọng nói lưu loát, tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu nội dung trình bày.	Bố cục 3 phần rõ ràng, bài trình bày đầy đủ. thời gian trình bày đúng quy định, giọng nói lưu loát, truyền cảm thu hút sự chú ý của người nghe. Người nghe dễ hiểu nội dung trình bày và kịp theo dõi nội dung trình bày.	**25%**

Rubric 5. Đánh giá vấn đáp (oral exam)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp hợp tác. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp hợp tác, nhẹ nhàng, hòa nhã. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe.	Thái độ giao tiếp hợp tác, nhẹ nhàng, hòa nhã. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời đơn giản, phù hợp, dễ hiểu, tự tin. Giọng nói lưu loát, vừa phải, rõ ràng, dễ nghe.	Thái độ giao tiếp hợp tác, nhẹ nhàng, hòa nhã. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời đơn giản, phù hợp, dễ hiểu, rất tự tin. Giọng nói lưu loát, vừa phải, rõ ràng, thu hút, có tương tác tốt với người nghe.	**20%**

Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời đúng trọng tâm, rõ ràng, đúng, đủ,ngắn gọn. Thể hiện sự tự tin hiểu biết trong câu trả lời, nhưng lập luận giải thích một số nội dung chưa thuyết phục.	Các câu trả lời đúng trọng tâm, rõ ràng, đúng, đủ,ngắn gọn. Thể hiện sự tự tin hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích hoàn toàn thuyết phục.	**80%**

Rubric 6. Đánh giá báo cáo (written report)

Tiêu chí đánh giá	**Mức độ đạt chuẩn quy định**					**Trọng số**
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Nội dung kiến thức	Không có hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung chưa đầy đủ theo yêu cầu. còn một số nội dung chưa chính xác, còn nhầm lẫn.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nội dung chưa chính xác, nhầm lẫn.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chính xác, trình tự hợp lí. Giải thích chưa cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chính xác, trình tự hợp lí. Giải thích cụ thể, rõ ràng, thuyết phục.	**60%**
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung	Trình tự trình bày không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu chưa phù hợp với nội dung. Trình bày còn một số	Trình tự trình bày nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu khá phù hợp với nội dung. Trình bày còn một số lỗi chính tả,	Trình tự trình bày nội dung phù hợp theo yêu cầu, nội dung, cấu trúc rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu phù hợp với nội dung. Không có lỗi	Trình tự trình bày nội dung phù hợp theo yêu cầu, nội dung cấu trúc rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu phù hợp. Ghi chú đầy đủ, không có lỗi	20%

		lỗi chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	ghi chú chưa đầy đủ.	chính tả trong trình bày, ghi chú đầy đủ.	chính tả. Nội dung, hình ảnh trình chiếu phù hợp với nội dung trình bày.	
Sản phẩm báo cáo	Không có hoặc thiếu sản phẩm, không đúng nội dung.	Đầy đủ nội dung nhưng cấu trúc chưa hợp lí. Ghi chú không được thể hiện hoặc không rõ ràng, thiếu một số phần trên sản phẩm.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc khá hợp lí. Ghi chú được thể hiện rõ ràng, đầy đủ. Còn một số lỗi về trình bày.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc hợp lí. Ghi chú được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, vẫn còn một số ít lỗi trình bày.	Đầy đủ nội dung. Cấu trúc rất hợp lí. Ghi chú được thể hiện rõ ràng, đầy đủ, không còn lỗi trình bày.	20%

Rubric 7. Đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	Điểm <4.0	**Điểm 4.0 - 5.4**	**Điểm 5.5 - 6.9**	**Điểm 7.0 - 8.4**	**Điểm 8.5 - 10**	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Có sự làm việc nhóm, nhưng trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, rõ ràng.	Có sự làm việc nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm và nhiệm vụ công việc riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Có sự làm việc nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm và nhiệm vụ công việc riêng rõ ràng, phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Có sự làm việc nhóm, mỗi thành viên có trách nhiệm và nhiệm vụ công việc riêng rõ ràng, phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	**40%**
Chuyên cần	**< 30%**	**<50%**	**<70%**	**<90%**	**100%**	**20%**
Thảo luận	Không tham gia thảo luận nhóm.	Ít khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	**20%**
Phối hợp nhóm	Không phối hợp, hợp tác với nhóm.	Ít khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Thỉnh thoảng hợp tác, phối hợp với nhóm. Có sự tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Thường xuyên hợp tác, phối hợp với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Luôn luôn hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệmtừ các thành viên khác của nhóm.	**20%**

1.11. Hệ thống tính điểm

Hệ thống tính điểm được xác định trong Quy chế đào tạo của Trường Đại học Hạ Long.

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được thể hiện trong

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng số	Bắt buộc	Tự chọn
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**	**27**	**25**	**2**
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**	**99**	**89**	**10**
	Kiến thức cơ sở ngành	*18*	*16*	*2*
	Kiến thức ngành	*58*	*50*	*8*
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	*23*	*23*	*0*
Tổng		**126**		

Trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương có tổng 27 tín chỉ, bao gồm các học phần lí luận Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội, nhân văn – nghệ thuật, ngoại ngữ, khoa học tự nhiên, Tiếng Việt thực hành, Soạn thảo văn bản, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Mỹ học, Logic,… với mục đích giúp sinh viên có viên kiến thức nền tảng đầy đủ về cơ sở khoa học, cần thiết cho các học phần khác trong khối kiến thức chuyên ngành.

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có tổng 99 tín chỉ, bao gồm các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế KLTN. Trong đó:

Kiến thức cơ sở ngành có 18 tín chỉ (16 tín chỉ bắt buộc, 2 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần với mục tiêu giúp sinh viên có kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục mầm non.

Kiến thức ngành có 58 tín chỉ (tín chỉ bắt buộc, 8 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần với nội dung giúp sinh viên có kiến thức chuyên sâu, kĩ năng, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ ở các cơ sở mầm non.

Thực hành, thực tập và tốt nghiệp có 23 tín chỉ, bao gồm các học phần với nội dung giúp sinh viên hình thành phẩm chất, năng lực, kĩ năng cần thiết của người giáo viên mầm non.

Các khối kiến thức được thiết kế đảm bảo cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Ma trận của các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Stt	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	PLOs										
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Kiến thức giáo dục đại cương	27	21.4	H	L	L	L	L	L	I	H	M	M	M
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99												
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành	18	14.3	L	H	M	L	M	M	L		M	M	M
	2.2. Kiến thức ngành (bao gồm cả chuyên ngành)	58	46.0	L	H	H	H	H	M	L	L	M	M	M
	2.3. Thực hành, thực tập, khóa luận tốt nghiệp	23	18.3	L	H	H	H	H	H	L	L	M	M	M
	Tổng	126												

Chú thích: H– Cao, M – Trung bình, L – Thấp

2.2. Danh sách các học phần

Stt	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Loại TC		Số tiết	Tín chỉ	
				LT	TH		BB	TC
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**27**	**17**	**10**	**555**		
A1		**Bắt buộc**	**25**	**16**	**9**	**510**		
I		**Lí luận Chính trị - Pháp luật**	**14**	**14**	**0**	**210**	BB	
1	CB601001	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	45	BB	
2	CB601002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	30	BB	

3	CB601003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	30	BB	
4	CB601004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	30	BB	
5	CB601005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	30	BB	
6	CB601007	Pháp luật đại cương	3	3	0	45	BB	
II		**Ngoại ngữ - Tin học**	**11**	**2**	**9**	**300**		
7	NN602131	Tiếng Anh 1	2	0	2	60	BB	
8	NN602132	Tiếng Anh 2	2	0	2	60	BB	
9	NN602133	Tiếng Anh 3	2	0	2	60	BB	
10	NN602134	Tiếng Anh 4	2	0	2	60	BB	
11	IT601001	Tin học ứng dụng	3	2	1	60	BB	
III		**Giáo dục thể chất**	**3***	**0***	**3***	**90***		
12	CB601022	Giáo dục thể chất 1	1	0*	1	30		
13	CB601023	Giáo dục thể chất 2	2	0*	2	60		
IV	CB601024	**Giáo dục Quốc phòng - An ninh**	**8***	**0***	**8***	**165***		
A2		**Tự chọn 1 (2 tín chỉ /1 Học phần)**	**2**	**1**	**1**	**45**		
14	VH602005	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	30		TC
15	CB608006	Lôgic học đại cương	2	2	0	30		TC
16	SP601033	Soạn thảo văn bản	2	1	1	45		TC
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**	**99**	**53**	**46**	**2175**		
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**18**	**9**	**9**	**405**		
I		**Bắt buộc**	**16**	**9**	**7**	**345**		
17	SP620001	Tâm lí học đại cương	2	2	0	30	BB	
18	SP620002	Giáo dục học đại cương	2	2	0	30	BB	
19	SP620003	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non	2	1	1	45	BB	
20	SP620004	Mĩ thuật cơ bản	2	0	2	60	BB	
21	SP620005	Âm nhạc cơ bản	2	0	2	60	BB	
22	SP620006	Sinh lí học trẻ em	2	2	0	30	BB	
23	SP620007	Văn học thiếu nhi	2	1	1	45	BB	
24	SP620008	Tiếng Việt thực hành trong giáo dục mầm non	2	2	0	30	BB	
II		**Tự chọn (chọn 1 trong 4 HP)**	**2**	**0**	**2**	**60**		
25	SP520030	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo	2	2	0	30		TC
26	SP620010	Giáo dục gia đình	2	2	0	30		TC
27	SP620011	Đàn Organ	2	0	2	60		TC
B2		**Kiến thức chuyên ngành**	**58**	**39**	**19**	**1155**		
I		**Bắt buộc**	**50**	**35**	**15**	**975**		
28	SP620013	Tâm lí học mầm non	3	3	0	45	BB	

29	SP620014	Giáo dục học mầm non	3	2	1	60	BB	
30	SP620015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	1	1	45	BB	
31	SP620016	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non	2	1	1	45	BB	
32	SP620017	Phòng bệnh và Đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	1	1	45	BB	
33	SP620018	Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em	3	3	0	45	BB	
34	SP620019	Chương trình và Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	2	1	60	BB	
35	SP620053	Quản lí giáo dục mầm non	2	2	0	30	BB	
36	SP620054	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	2	0	30	BB	
37	SP620021	Tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	2	1	60	BB	
38	SP620022	Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	2	1	60	BB	
39	SP620023	Toán và Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán	3	2	1	60	BB	
40	SP620024	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	2	1	60	BB	
41	SP620025	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	3	2	1	60	BB	
42	SP620026	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	2	1	60	BB	
43	SP620027	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	2	1	60	BB	
44	SP620028	Tổ chức hoạt động giáo dục Thể chất cho trẻ	3	2	1	60	BB	
45	SP620029	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2	1	1	45	BB	
46	SP620030	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	1	1	45	BB	
II		**Tự chọn**	**8**	**4**	**4**	**180**		
		Chọn 1 trong 4 HP	**2**	**1**	**1**	**45**		
47	SP620031	Tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm.	2	2	0	30		TC
48	SP620032	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	1	1	45		TC

49	SP620033	Phát triển năng lực đọc - viết cho trẻ mầm non	2	1	1	45		TC
50	SP620034	Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	1	1	45		TC
		Chọn 1 trong số 4 HP	**2**	**1**	**1**	**45**		
51	SP620035	Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non	2	1	1	45		TC
52	SP620036	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm.	2	1	1	45		TC
53	SP620037	Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	1	1	45		TC
54	SP620038	Giáo dục kĩ năng phòng chống xâm hại cho trẻ mầm non	2	1	1	45		TC
		Chọn 2 trong số 4 HP	**4**	**2**	**2**	**90**		
55	SP620039	Ứng dụng phương pháp dạy học dự án (Project-Method) trong giáo dục mầm non	2	1	1	45		TC
56	SP620040	Tổ chức hoạt động giáo dục Stem trong trường mầm non	2	1	1	45		TC
57	SP620041	Ứng dụng phương pháp Montessori trong tổ chức hoạt động giáo dục trong trường Mầm non	2	1	1	45		TC
C		**NGHIỆP VỤ, THỰC HÀNH, THỰC TẬP**	**15**	**0**	**15**	**450**		
		Nghiệp vụ	**8**	**0**	**8**	**240**		
58	SP620043	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	2	0	2	60	BB	
59	SP620044	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	2	0	2	60	BB	
60	SP620045	Thực hành sư phạm thường xuyên 3	2	0	2	60	BB	
61	SP620046	Thực hành sư phạm thường xuyên 4	2	0	2	60	BB	
		Thực tập	**7**	**0**	**7**	**210**		
62	SP620047	Thực tập sư phạm 1	2	0	2	60	BB	
63	SP620048	Thực tập sư phạm 2	5	0	5	150	BB	
D		**TỐT NGHIỆP**	**8**	**5**	**3**	**165**		
		Khóa luận tốt nghiệp	8					
		Học phần thay KLTN	8					

64	SP620049	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	2	1	1	45		
65	SP620050	Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non	2	1	1	45		
66	SP620051	Giao tiếp, ứng xử tích cực của giáo viên mầm non với trẻ và cha mẹ trẻ	2	1	1	45		
67	SP620052	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	2	2	0	30		
		Tổng số tín chỉ	**126**	**70**	**56**	**2730**		
E		**KIẾN THỨC, KĨ NĂNG BỔ TRỢ**						
68		Viết chữ đẹp; Cắm hoa; Pha chế; Thuyết trình; Vẽ; Hùng biện; Bơi; Nhảy; Dẫn chương trình, Kĩ năng sống..						

2.3. Tiến trình đề xuất học tập (dự kiến)

Kì học	**Mã HP**	**Tên học phần**	**Số TC**	**Loại TC**		**Điều kiện**
				LT	**TH**	-Tiên quyết (0) -Song hành (1) - Học trước(2)
1	NN602131	Tiếng Anh 1	2	0	2	
	CB601022	Giáo dục thể chất 1	1	0*	1	
	SP620001	Tâm lí học đại cương	2	2	0	
	SP620002	Giáo dục học đại cương	2	2	0	
	SP620004	Mĩ thuật cơ bản	2	0	2	
	SP620005	Âm nhạc cơ bản	2	0	2	
	SP620006	Sinh lí học trẻ em	2	2	0	
	SP620007	Văn học thiếu nhi	2	1	1	
	SP620008	Tiếng Việt thực hành trong giáo dục mầm non	2	1	1	
TS tín chỉ trong học kỳ 1			***17***	***8***	***9***	
2	NN602132	Tiếng Anh 2	2	0	2	
	IT601001	Tin học ứng dụng	3	2	1	

	CB601023	Giáo dục thể chất 2	2	0*	2	
	SP620013	Tâm lí học mầm non	3	3	0	SP620001 (2)
	SP620014	Giáo dục học mầm non	3	2	1	SP620002 (2)
	SP620043	THSPTX1	2	0	2	
TS tín chỉ trong học kỳ 2			***15***	***7***	***8***	
3	CB601001	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	
	CB601007	Pháp luật đại cương	3	3	0	
	NN602133	Tiếng Anh 3	2	0	2	
	SP620003	Nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non	2	1	1	SP620002 (2) SP620014 (2)
	SP620015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2	1	1	SP620014 (2)
	SP620018	Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em	3	3	0	SP620006 (2)
	SP620027	Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	2	1	
TS tín chỉ trong học kỳ 3			***18***	***13***	***5***	
4	CB601002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	CB601001(2)
	NN602134	Tiếng Anh 4	2	0	2	
	SP620021	Tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	3	2	1	SP620008(2)
	SP620025	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	3	2	1	SP620014 (2)
	SP620026	Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	2	1	SP620004 (2)
	SP620044	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	2	0	2	SP620043 (2)
TS tín chỉ trong học kỳ 4			***15***	***8***	***7***	
	CB601003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	CB601002(2)
	SP620016	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non	2	1	1	SP620014 (2)
	SP620022	Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	3	2	1	SP620007(2)
5	SP620023	Toán và Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán	3	2	1	

	SP620024	Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	2	1	SP620014 (2)
	SP620045	Thực hành sư phạm thường xuyên 3	2	0	2	SP620044 (2)
TS tín chỉ trong học kỳ 5			***15***	***9***	***6***	
6	CB601004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	CB601003(2)
	SP620017	Phòng bệnh và Đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	1	1	SP620006 (2)
	SP620019	Chương trình và Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	3	2	1	SP620044 (2)
	SP620028	Tổ chức hoạt động giáo dục Thể chất cho trẻ	3	2	1	SP620005 (2)
	SP620030	Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới	2	1	1	
	SP620046	Thực hành sư phạm thường xuyên 4	2	0	2	SP620045 (2)
	SP620047	Thực tập sư phạm 1	2	0	2	SP620046 (2)
TS tín chỉ trong học kỳ 6			***16***	***8***	***8***	
7	CB601005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	CB601004(2)
	SP620053	Quản lí giáo dục mầm non	2	2	0	
	SP620020	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2	2	0	
		Tự chọn	2	1	1	
		Tự chọn	2	1	1	
		Tự chọn	2	1	1	
		Tự chọn	2	1	1	
TS tín chỉ trong học kỳ 7			***14***	***11***	***4***	
8		Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8			SP620047 (2)

		Thực tập sư phạm 2	5	0	5	SP620047 (2)
TS tín chỉ trong học kỳ 8			***13***	***0***	***13***	

2.4. Mô tả nội dung học phần

2.4.1. Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức về triết học, vai trò của triết học trong đời sống xã hội; trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng để nghiên cứu sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên; các quy luật vận động của xã hội; con người và bản chất con người.

2.4.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Cung cấp những nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác-Lênin về: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.4.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hệ thống về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các vấn đề về dân chủ, liên minh giai cấp, tầng lớp, vấn đề dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước.

2.4.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. Từ đó, từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành.

2.4.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những tri thức có tính hệ thống về sự ra đời của Đảng và quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định những thành tựu, kinh nghiệm, bài học của cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước.

2.4.6. Pháp luật đại cương (3 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương gồm 9 chương; chương 1, 2 đề cập những vấn đề lí luận chung về Nhà nước và pháp luật; các chương còn lại nghiên cứu nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật Hiến pháp, Hành chính, Dân sự, Lao động, Hình sự, Hôn nhân và gia đình, luật Phòng chống tham nhũng.

2.4.7. Tiếng Anh 1 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể như tự giới thiệu bản thân và người khác; trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/ bạn bè; giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

2.4.8. Tiếng Anh 2 (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các cấu trúc quen thuộc thường nhật; từ vựng cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp với những chủ đề quen thuộc như sở thích, giao thông, kế hoạch, dự định của bản thân; trả lời những thông tin về bản thân như sức khỏe, lối sống; giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói tương đối chậm chậm và rõ ràng.

2.4.9. Tiếng Anh 3 (2 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 3 tiếp tục trang bị cho người học kiến thức và phát triển kĩ năng ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc học phần, người học có kiến thức về cách diễn đạt các thông tin cá nhân và nhu cầu cụ thể; có vốn từ thuộc các tình huống quen thuộc cụ thể; dùng được các cách diễn đạt, cấu trúc câu cố định, phương tiện liên kết câu đơn giản; nắm được kiến thức cơ bản về ngữ âm và có thể phát âm tương đối rõ các âm trong hệ thống âm vị tiếng Anh; phát âm đúng trọng âm trong các từ đa âm tiết được giới thiệu trong chương trình học.

2.4.10. Tiếng Anh 4 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 4 tiếp tục trang bị cho người học kiến thức và phát triển kĩ năng ở trình độ tiền trung cấp. Kết thúc học phần, sinh viên sử dụng được tiếng Anh ở mức bậc 3 trở lên (khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam): giao tiếp một cách đôc lập các chủ đề, lĩnh vực trong cuộc sống và tranh luận, lí giải các vấn đề ở mức tương đối độc lập ở cả 4 kĩ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết.

2.4.11. Tin học ứng dụng (3 TC)

Sau khi học xong học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin (CNTT), tập trung vào hệ điều hành, các phần mềm tin học văn phòng thông dụng (Soạn thảo văn bản, bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu). Môn học sẽ cung cấp các kiến thức về thao tác cơ bản và một số kĩ thuật nâng cao của phần mềm tin học văn phòng thông dụng. Ngoài ra, học phần cũng trang bị một số kiến thức về Internet, cách sử dụng trình duyệt Web để tìm kiếm thông tin và liên lạc qua thư điện tử. Bên cạnh đó, học phần này cũng giới thiệu và rèn luyện kĩ năng ứng dụng CNTT trong hoạt động nghề nghiệp phù hợp ngành đào tạo

của sinh viên. Từ đó, sinh viên có khả năng sử dụng máy tính phục vụ việc học tập, nghiên cứu và những công việc cần ứng dụng CNTT trong nghề nghiệp sau này.

2.4.12. Giáo dục thể chất 1 (1 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về lợi ích, tác dụng, nguyên lí và kĩ thuật, chiến thuật cơ bản về các bài tập thể dục, kĩ thuật của các môn Điền kinh như nhảy xa, chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình.

2.4.13. Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ)

- Học phần cung cấp cho sinh viên những lợi ích tác dụng, nguyên lí kĩ thuật, chiến thuật cơ bản của môn bóng đá, luật bóng đá, cách tổ chức và trọng tài giải phong trào.

- Trình bày được nội dung cơ bản: lịch sử phát triển, tác dụng của việc luyện tập môn Cầu lông, nắm được những kĩ thuật cơ bản và luật Cầu lông.

- Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về lịch sử phát triển, nguyên lí, tác dụng và các kĩ thuật cơ bản của môn bóng bàn, luật bóng bàn.

- Trình bày được nội dung cơ bản: lịch sử phát triển, tác dụng của việc luyện tập môn Đá cầu và nhảy dây, nắm được những kĩ thuật cơ bản và luật Đá cầu và nhảy dây.

IV. Giáo dục Quốc phòng – An ninh

1. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần cung cấp cho sinh viên đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học và những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc, nhận thức đúng về nguồn gốc, bản chất của chiến tranh, các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, kết hợp kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh và những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam.

Sinh viên xác lập phương pháp luận trong nghiên cứu học phần, môn học giáo dục quốc phòng - an ninh, xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Nắm vững các nội dung đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam; vận dụng linh hoạt, sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

2. Công tác quốc phòng, an ninh

Học phần này cung cấp các kiến thức: Những nội dung cơ bản nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Học phần đề cập một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền biên giới, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Quân sự chung

Học phần cung cấp cho sinh viên cách thức bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại, những hiểu biết cơ bản về các quân binh chủng trong Quân Đội, góp phần nâng cao nhận thức xây dựng lòng tự hào về truyền thống Quân Đội anh hùng. Làm cơ sở vận dụng vào trong học tập, công tác tại đơn vị đúng theo nề nếp, chế độ quy định.

4. Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kĩ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc. Hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách sử dụng lựu đạn và biết cách phòng chống địch tiến công bằng vũ khi công nghệ cao. Nắm vững và thành thạo kĩ thuật bắn súng tiểu liên AK.

2.4.14. Cơ sở Văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần gồm 4 chương: chương 1 là những kiến thức tổng quan về văn hoá và văn hoá Việt Nam; chương 2,3,4 là các thành tố văn hoá Việt Nam gồm: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng động, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội. Từ những kiến thức được trang bị sinh viên có cách nhìn đánh giá đúng đắn về các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc từ đó hình thành ý thức bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa quê hương.

2.4.15. Logic học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về các quy luật và hình thức cơ bản của tư duy như: Khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh và bác bỏ; Quy luật đồng nhất, quy luật không mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba và quy luật lí do đầy đủ. Từ đó góp phần hình thành phương pháp tư duy chính xác, khoa học, phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan.

2.4.16. Soạn thảo văn bản (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về các loại văn bản thường dùng trong công việc và đời sống, đặc biệt là văn bản hành chính thông dụng; giúp người học rèn luyện kĩ năng sử dụng tiếng Việt trong soạn thảo, chỉnh sửa và trình bày văn bản, đáp ứng yêu cầu chuẩn mực về hình thức và nội dung văn bản. Qua đó, người học phát triển năng lực ngôn ngữ và kĩ năng nghề nghiệp, phục vụ hiệu quả cho học tập và công việc sau này.

2.4.17. Tâm lí học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lí người, hoạt động giao tiếp, sự hình thành và phát triển tâm lí, hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách, qua đó giúp người học có khả năng nhận biết, giải thích các hiện tượng tâm lí, các quá trình nhận thức của con người

2.4.18. Giáo dục học đại cương (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về bản chất hiện tượng tâm lí người, hoạt động giao tiếp, sự hình thành và phát triển tâm lí, hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, nhân cách, sự hình thành và phát triển nhân cách, qua đó giúp người học có khả năng nhận biết, giải thích các hiện tượng tâm lí, các quá trình nhận thức của con người

2.4.19. Nghiên cứu khoa học trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các khái niệm, thuật ngữ, phương pháp nghiên cứu khoa học; các kiến thức cơ bản về các phương pháp tiến hành một công trình nghiên cứu một cách có hệ thống và mang tính khoa học, qua đó người học có thể thực hiện hoạt động nghiên cứu các vấn đề khác nhau trong thực tiễn giáo dục mầm non hiện nay.

2.4.20. Mĩ thuật cơ bản (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về mĩ thuật, những đặc điểm đặc trưng của các thể loại tạo hình và mối liên hệ của nó trong cuộc sống, phương pháp thực hành các bài tập tạo hình theo mẫu, trang trí, theo đề tài, tập nặn và tạo dáng bằng các chất liệu khác nhau Thông qua các bài tập rèn kĩ năng thực hành sáng tạo của từng thể loại mỹ thuật ở mức độ đơn giản, hình thành cảm thụ thẩm mỹ gắn với đời sống. Giới thiệu nội dung, chương trình và phương pháp thực hành các bài tập mỹ thuật mầm non.

2.4.21. Âm nhạc cơ bản (2 tín chỉ)

Học phần Âm nhạc cơ bản trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non những kiến thức cơ bản về nhạc lí, kĩ năng đọc xướng âm các điệu thức trưởng, điệu thức thứ phạm vị đến một dấu hoá.

2.4.22. Sinh lí học trẻ em (2 tín chỉ)

Học phần gồm 9 chương, trang bị cho người học (NH) những kiến thức cơ bản về cấu tạo, đặc điểm sinh lí của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ, các yếu tố ảnh hưởng đến các giai đoạn phát triển thể chất trẻ em. Qua đó, giúp NH có kĩ năng trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

2.4.23. Văn học thiếu nhi (2 tín chỉ)

Học phần Văn học thiếu nhi thuộc khối kiến thức chuyên ngành dành cho sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn học và được cụ thể hoá trong 3 chương: Chương 1. Văn học dân gian Việt Nam cho thiếu nhi, Chương 2. Văn học viết Việt Nam cho thiếu nhi, Chương 3. Văn học thiếu nhi nước ngoài.

2.4.24. Tiếng Việt thực hành trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về chính tả, ngữ âm, từ, câu, đoạn văn và văn bản, các lỗi thường gặp khi viết chính tả, phát âm, dùng từ, đặt câu, xây dựng đoạn văn và văn bản; kĩ năng nhận diện và chữa lỗi, đặt câu, viết đoạn văn và văn bản theo yêu cầu.

2.4.25. Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lí hành chính nhà nước, những quy định về văn bản luật và dưới luật đang sử dụng trong hoạt động quản lí bậc học mầm non. Trên cơ sở những kiến thức lí luận được học, người học có kĩ năng xây dựng những kế hoạch học tập, rèn luyện phù hợp với những quy định quy phạm pháp luật của ngành giáo dục trong thực tiễn sau này với vai trò là giáo viên dạy Mầm non

2.4.26. Giáo dục gia đình (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp các kiến thức lí luận về giáo dục gia đình, từ các khái niệm cho tới phương pháp giáo giáo dục gia đình cho trẻ em từ sơ sinh đến lứa tuổi THPT; mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội, trên cơ sở đó, người học có thể xây dựng được những biện pháp phối kết hợp với gia đình nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em trong độ tuổi mầm non.

2.4.27. Đàn Oocgan (2 tín chỉ)

Học phần đàn Organ tập trung vào việc luyện tập và biểu diễn các bài hát dành trong chương trình Âm nhạc mầm mon trên đàn Organ. Sinh viên sẽ được hướng dẫn cách chọn tiết tấu, sử dụng hợp âm phù hợp và phát triển kĩ năng đệm hát sao cho sinh động, đúng nhạc và dễ tiếp cận với trẻ em. Môn học góp phần rèn luyện khả năng cảm thụ âm nhạc, kĩ năng sư phạm và năng lực trình bày ca khúc một cách linh hoạt, sáng tạo trong môi trường giáo dục âm nhạc Mầm non.

2.4.28. Tâm lí học mầm non (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức lí luận cơ bản về sự phát triển tâm lí trẻ mầm non ở các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, những đặc điểm của hoạt động chủ đạo trong mỗi lứa tuổi; Qua đó người học biết vận dụng những kiến thức tâm lí trẻ mầm non vào thực tiễn dạy học và giáo dục trong hoạt động nghề nghiệp sau này.

2.4.29. Giáo dục học mầm non (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống những vấn đề lí luận chung về giáo dục mầm non, các nội dung, nguyên tắc, phương pháp tổ chức các hoạt động cơ bản, tổ chức cuộc sống của trẻ mầm non và hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non; qua những kiến thức lí luận này, người học có thể vận dụng vào trong hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non sau này.

2.4.30. Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp tổ chức các dạng hoạt động vui chơi của trẻ em. Qua đó, người học có thể thiết kế, tổ chức các dạng hoạt động vui chơi khác nhau phù hợp với đặc điểm phát triển từng lứa tuổi của trẻ trong trường mầm non.

2.4.31. Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non (2 tín chỉ)

Học phần Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật lứa tuổi mầm non gồm 3 chương. Chương 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật. Chương 2 cung cấp những kiến thức chuyên sâu về giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở trường mầm non. Chương 3 cung cấp các kiến thức về hỗ trợ trẻ khuyết tật trong trường mầm non hòa nhập.

2.4.32. Phòng bệnh và Đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non gồm 4 chương. Chương 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức đại cương về bệnh truyền nhiễm, một số bệnh truyền nhiễm thường gặp. Chương 2 cung cấp những kiến thức về bệnh thuộc hệ tiêu hóa, hô hấp, dinh dưỡng và chuyển hóa, bệnh về răng, mắt, da. Chương 3 cung cấp các kiến thức về một số tai nạn thường gặp ở trẻ em và giáo dục đảm bảo an toàn cho trẻ. Chương 4 cung cấp các kiến thức cơ bản về thuốc và cách dùng thuốc cho trẻ em.

2.4.33. Vệ sinh - Dinh dưỡng trẻ em (3 tín chỉ)

Học phần gồm hai phần: Vệ sinh và dinh dưỡng.

- Phần Vệ sinh bao gồm: chương 1. Cung cấp những kiến thức cơ bản về vệ sinh học; chương 2. Cung cấp kiến thức về vệ sinh chăm sóc trẻ, theo dõi quản lí sức khoẻ của trẻ; chương 3. Cung cấp kiến thức về vệ sinh môi trường và các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường trong các cơ sở Mầm non.

- Phần Dinh dưỡng gồm: chương 1. Cung cấp kiến thức về dinh dưỡng đại cương; chương 2. Phương pháp nuôi dưỡng, chế biến một số món ăn phù hợp cho trẻ mầm non; tầm quan trọng của công tác chăm sóc sức khoẻ trẻ em theo nội dung chăm sóc sức khoẻ ban đầu; chương 3. Giáo dục dinh dưỡng- sức khỏe theo hướng tích hợp trong các cơ sở Mầm non

2.4.34. Chương trình và Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non (3 tín chỉ)

Học phần gồm 6 chương cung cấp những nội dung cơ bản về: chương trình giáo dục mầm non; phát triển chương trình giáo dục mầm non; những nội dung cơ bản về tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Thực hiện phát triển chương trình, hình thành kĩ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá các hoạt động chăm sóc- giáo dục trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.35. Quản lí giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về khoa học quản lí nói chung và quản lí giáo dục mầm non nói riêng; nghiệp vụ quản lí trường mầm non, công tác quản lí giáo dục mầm non ở cấp Sở; công tác quản lí nhóm, lớp trong các cơ sở giáo dục mầm non. Qua đó, giúp người học hình thành, củng cố, phát triển kĩ năng quản lí nhóm/ lớp tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.36. Đánh giá trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho SV những vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non; công tác đánh giá trong trường mầm non; đánh giá chuẩn nghề nghiệp GVMN; đánh giá sự phát triển của trẻ. Giúp người học hình thành, củng cố, phát triển kĩ năng đánh giá, phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp tương lai.

2.4.37. Tổ chức hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non; giáo dục chuẩn mực ngữ âm; phát triển vốn từ; dạy trẻ nói đúng ngữ pháp; phát triển lời nói mạch lạc và giáo dục phát triển tiền đọc viết cho trẻ mầm non; kĩ năng thiết kế và tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ trong chương trình giáo dục mầm non.

2.4.38. Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học (3 tín chỉ)

Sau khi học xong học phần**,** sinh viên có những kiến thức khoa học về phương pháp, hình thức và cách thức tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học (LQTPVH) ở trường Mầm non; có năng lực thiết kế, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch tổ chức các hoạt động cho trẻ LQTPVH ở trường Mầm non.

2.4.39. Toán và Tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những khái niệm toán học cơ bản làm cơ sở cho nội dung tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với toán; những lí luận cơ bản về vai trò, nhiệm vụ của việc hình thành các biểu tượng toán, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, cách lập kế hoạch và tổ chức hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ trong giáo dục mầm non. Qua đó, giúp người học hình thành, củng cố, phát triển kĩ năng tổ chức các hoạt động làm quen với toán ở mầm non.

2.4.40. Tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh (3 tín chỉ)

Học phần Tổ chức hoạt động cho trẻ KPKH về MTXQ gồm 3 chương. Chương 1 cung cấp cho SV về tự nhiên, xã hội, vai trò, mục đích, nhiệm vụ, đặc điểm nhận thức, nội dung của hoạt động về môi trường xung quanh. Chương 2 cung cấp những kiến thức về phương pháp, học tập, các phương tiện cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Chương 3 cung cấp kiến thức về cách lập kế hoạch, đánh giá sau khi tổ chức hoạt động.

2.4.41. Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non gồm 3 chương. Chương 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức chung về nghệ thuật múa, hệ thống các động tác múa cơ bản và một số điệu nhảy. Chương 2 cung cấp những kiến thức về nghệ thuật biên đạo, thực hành biên đạo động tác múa cho một số bài hát trong chương trình mầm non. Chương 3 cung cấp các kiến thức về phương pháp dạy trẻ múa và vận động theo nhạc, hướng dẫn thiết kế, tổ chức hoạt động dạy trẻ múa và vận động theo nhạc.

2.4.42. Tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần gồm 6 chương, chương 1,2,3,4,5 cung cấp những vấn đề lí luận cơ bản về đặc điểm, ý nghĩa, mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp và các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình trong các cơ sở giáo dục mầm non; chương 6 hướng dẫn lập kế hoạch tổ chức, đánh giá, điều chỉnh hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mĩ của trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.43. Tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non (3 tín chỉ)

Học phần Tổ chức hoạt động Âm nhạc trang bị cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non những kiến thức cơ bản về phương pháp âm nhạc, kĩ năng hát, đọc nhạc, thiết kế và tổ chức các hoạt động âm nhạc cho học sinh Mầm non. Sinh viên được rèn luyện khả năng thiết kế bài dạy, vận dụng phương pháp dạy học phù hợp với đặc điểm lứa tuổi, góp phần phát triển năng lực thẩm mỹ và giáo dục cảm xúc cho học sinh Mầm non.

2.4.44. Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ (3 tín chỉ)

Học phần gồm 4 chương: Chương 1 trang bị cho sinh viên những kiến chung về tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non; chương 2 trang bị cho sinh viên nội dung các bài tập giáo dục thể chất cho trẻ mầm non; chương 3 và chương 4 trang bị những nguyên tắc, phương pháp và hướng dẫn SV các hình thức tổ chức giáo dục thể chất cho trẻ mầm non thông qua các hoạt động (hoạt động học thể dục sang, giờ học thể dục, thể dục chống mệt mỏi, trò chơi vận động, dạo chơi, tham quan, hội thể dục thể thao và tổ chức các hoạt động thể chất trong thời gian tự hoạt động của trẻ...) Qua đó, giúp sinh viên có kĩ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ tại các cơ sở mầm non.

2.4.45. Ứng dụng trong công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non (2tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lí luận về ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non; một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử trong giáo dục mầm non; một số phần mềm ứng dụng trong giáo dục mầm non.

2.4.46. Một số mô hình giáo dục mầm non trên thế giới (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học có kiến thức về: Xu hướng phát triển giáo dục mầm non trong khu vực và trên thế giới; Một số mô hình GDMN của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Qua đó, giúp người học hình thành kĩ năng phân tích, đánh giá, vận dụng phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến trong khu vực và trên thế giới vào quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ.

2.4.47. Tổ chức các hoạt động phát triển vận động cho trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm (2 tín chỉ)

Học phần gồm 3 chương, chương 1 cung cấp cơ sở lí luận của việc phát triển vận động theo quan điểm giáo dục lấy trẻ em làm trung tâm; chương 2-3 cung cấp các kiến thức về nội dung, hình thức, phương pháp và cách thiết kế môi trường để tổ chức, đánh giá và điều

chỉnh các hoạt động phát triển vận động theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm tại các cơ sở GDMN.

2.4.48. Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết chung về: Kiến thức chung về giáo dục tích hợp và giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non; Phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động theo chủ đề cho trẻ ở cơ sở GDMN. Qua đó, giúp người học có kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp cho trẻ.

2.4.49. Phát triển năng lực đọc – viết cho trẻ mầm non

Học phần "Phát triển năng lực đọc - viết cho trẻ mầm non" thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn dành cho sinh viên Giáo dục Mầm non. Học phần này cung cấp những kiến thức tổng quát liên quan đến lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và được cụ thể hoá nội dung trong 3 chương: Chương 1. Những vấn đề lí luận về việc phát triển năng lực đọc - viết cho trẻ mầm non; Chương 2. Các hình thức, phương pháp phát triển năng lực đọc - viết cho trẻ mầm non; Chương 3. Tổ chức các hoạt động phát triển năng lực đọc – viết cho trẻ mầm non.

2.4.50. Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức lí luận cơ bản về các hoạt động phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non; nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non. Qua đó, giúp người hình thành kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non.

2.4.51. Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về: Kĩ năng sống và giáo dục kĩ năng sống, giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non; Vai trò kĩ năng sống đối với đời sống con người; Phân loại kĩ năng sống; Sự cần thiết giáo dục kĩ năng sống; đặc điểm, nội dung và nguyên tắc giáo dục kĩ năng sống của trẻ mầm non; Phương pháp, hình thức, quy trình giáo dục kĩ năng sống cho trẻ mầm non. Qua đó, giúp người học có kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục kĩ năng sống cho trẻ.

2.4.52. Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho SV kiến thức lí luận cơ bản về xây dựng môi trường giáo dục; kiến thức về xây dựng, tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm. Qua đó, giúp người học hình thành kĩ năng thiết kế môi trường giáo dục theo hướng lấy trẻ làm trung tâm.

2.4.53. Tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lí luận cơ bản về tâm bệnh học trẻ em lứa tuổi mầm non; Qua đó, người học có kĩ năng phát hiện và lựa chọn phương pháp, thực hiện hoạt động trị liệu phù hợp cho trẻ mầm non

2.4.54. Giáo dục kĩ năng phòng chống xâm hại cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về xâm hại trẻ em; lí luận về kĩ năng phòng chống xâm hại cho trẻ em. Qua đó người học có khả năng thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục kĩ năng phòng chống xâm hại cho trẻ mẫu giáo.

2.4.55. Ứng dụng phương pháp dạy học dự án (Project-Method) trong giáo dục mầm non (2 tín chỉ)

Học phần gồm 3 chương, chương 1 cung cấp những kiến thức chung về phương pháp dạy học theo dự án, chương 2 giới thiệu quy trình triển khai dạy học theo dự án tại cơ sở giáo dục mầm non, từ khâu lựa chọn chủ đề, xây dựng kế hoạch đến tổ chức, đánh giá và điều chỉnh hoạt động, chương 3 tập trung phát triển kĩ năng thực hành cho sinh viên trong việc thiết kế, tổ chức và xử lí tình huống sư phạm khi áp dụng phương pháp dạy học theo dự án tại cơ sở GDMN.

2.4.56. Tổ chức hoạt động giáo dục Stem trong trường mầm non (2 tín chỉ)

Học phần gồm 3 chương: chương 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động giáo dục Stem; chương 2, 3 cung cấp các kiến thức về đặc trưng, nguyên tắc, quy trình, các mức độ, điều kiện vận dụng thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục ứng dụng STEM trong thực hiện chương trình giáo dục mầm non tại các cơ sở GDMN.

2.4.57. Ứng dụng phương pháp Montessori trong tổ chức hoạt động giáo dục trong trường Mầm non (2 tín chỉ)

Học phần gồm 3 chương, chương 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp giáo dục Montessori, đặc điểm, ý nghĩa, triết lí nền tảng, sự phát triển của trẻ, các luận điểm, các lĩnh vực; chương 2 cung cấp về các nguyên tắc sư phạm và các lĩnh vực cơ bản của phương pháp Montessori; chương 3 gồm các nguyên tắc vận dụng, thiết kế giáo cụ và kế hoạch giáo dục trẻ mầm non theo phương pháp Montessori. Qua đó, hình thành, phát triển kĩ năng tổ chức các hoạt động giáo dục theo phương pháp Montessori cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.58. Thực hành sư phạm thường xuyên 1 (THSPTX1) (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức thực tiễn về các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ trong trường mầm non. Củng cố và bước đầu vận dụng các kiến thức đã học về Tâm lí học đại cương, Giáo dục học đại cương, Sinh lí trẻ em vào công tác chăm sóc trẻ trong trường mầm non; làm quen với chế độ sinh hoạt, với các hoạt động chăm sóc trẻ Mầm non. Học phần này được tổ chức vào học kì 2, tại Trường Thực hành Sư phạm, Trường Đại học Hạ Long.

2.4.59. Thực hành sư phạm thường xuyên 2 (THSPTX2) (2 tín chỉ)

Học phần thực hành sư phạm thường xuyên 2 gồm 2 tuần thực tế tại cơ sở GDMN. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tiễn về các hoạt động ở cơ sở GDMN.

Giúp sinh viên nhận biết các hoạt động trong trường mầm non; thực hiện các hoạt động chủ nhiệm lớp; hình thành các kĩ năng chăm sóc trẻ tại các cơ sở GDMN.

2.4.60. Thực hành sư phạm thường xuyên 3 (THSPTX3) (2 tín chỉ)

Học phần thực hành sư phạm thường xuyên 3 gồm 2 tuần thực tế tại cơ sở GDMN Học phần cung cấp cho người học kiến thức thực tế về các hoạt động CSGD trẻ trong trường mầm non. Giúp người học thực hiện các hoạt động CSGD trẻ; hình thành các kĩ năng CSGD trẻ.

2.4.61. Thực hành sư phạm thường xuyên 4 (THSPTX4) (2 tín chỉ)

Học phần Thực hành sư phạm thường xuyên 4 gồm 2 tuần thực tế tại cơ sở Giáo dục Mầm non cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tiễn về trường, nhóm lớp; củng cố kiến thức, kĩ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá, điều chỉnh các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ, hoạt động lễ, hội tại cơ sở Giáo dục Mầm non.

2.4.62. Thực tập sư phạm 1 (2 tín chỉ)

Trong học phần này, SV tiếp tục thực hành, củng cố, khắc sâu các kiến thức, kĩ năng tổ chức hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ, ứng dụng CNTT trong GDMN. Được thực tập dự giờ các hoạt động chăm sóc – giáo dục, lễ hội, trải nghiệm cho trẻ, đồng thời rèn luyện kĩ năng quan sát, thiết kế, tổ chức và đánh giá các hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non. Tập nghiên cứu khoa học.

2.4.63. Thực tập sư phạm 2 (5 tín chỉ)

Thực tập Sư phạm 2 nhằm nâng cao nhận thức về nhiệm vụ, quyền hạn, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên mầm non; vận dụng những kiến thức, kĩ năng sư phạm vào thực tiễn công tác chăm sóc - giáo dục trẻ một cách chủ động, linh hoạt; rèn luyện các kĩ năng xây dựng các loại kế hoạch; quản lí nhóm lớp và đánh giá trẻ, đánh giá các hoạt động tại cơ sở GDMN; có trách nhiệm và tình cảm nghề nghiệp cao. Tập nghiên cứu khoa học.

Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp.

2.4.64. Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non (2 tín chỉ)

Học phần gồm 3 chương, chương 1 và 2 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non; chương 3 hướng dẫn cách tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non thông qua các hoạt động (hoạt động vui chơi, hoạt động học, hoạt động lao động, hoạt động tham quan, hoạt động lễ hội, hoạt động giao lưu). Qua đó, giúp sinh viên có kĩ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.65. Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường trong trường mầm non (2 tín chỉ)

Học phần gồm 4 chương: Chương 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đồng thời nhận diện các vấn đề suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường hiện nay; Chương 2 cung cấp kiến thức về cơ sở khoa học của giáo dục

bảo vệ môi trường, vai trò và yêu cầu của giáo dục bảo vệ môi trường trong giáo dục mầm non; Chương 3 tập trung vào việc hướng dẫn thiết kế, tổ chức, đánh giá và điều chỉnh hoạt động giáo dục bảo vệ môi trường. Chương 4. Tổ chức hoạt động GDBVMT cho trẻ ở cơ sở mầm non theo hướng tích hợp trong các hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.66. Giao tiếp, ứng xử tích cực của giáo viên mầm non với trẻ và cha mẹ trẻ (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về: Lí luận chung về kĩ năng giao tiếp, ứng xử; Giao tiếp, ứng xử tích cực của giáo viên mầm non với trẻ và cha mẹ/người chăm sóc trẻ; Thực hành giao tiếp tích cực và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non. Qua đó giúp người học nhận diện, điều chỉnh, xử lí được các tình huống giao tiếp, ứng xử phù hợp tại cơ sở giáo dục mầm non.

2.4.67. Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non

Học phần cung cấp những vấn đề lí luận về đạo đức nghề nghiệp, các quy định về đạo đức nghề nghiệp của giáo viên mầm non; rèn luyện đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện nhiệm vụ CSGD trẻ.